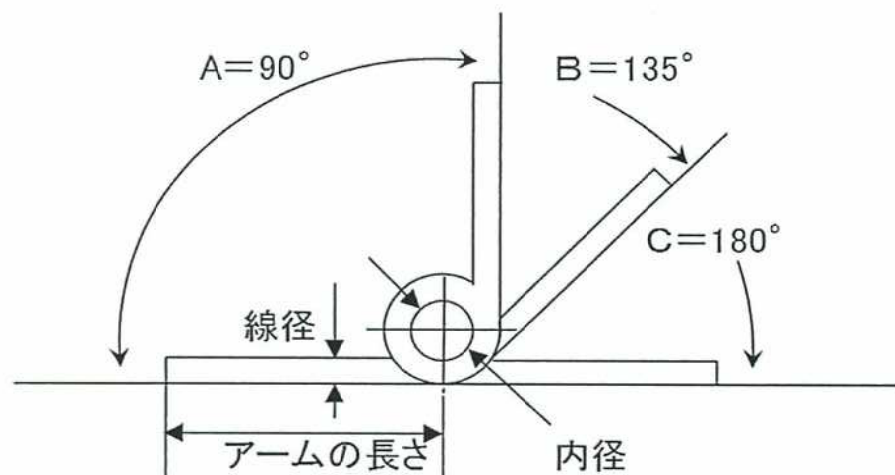




品番	線径	内径	アーム長さ	巻数
TS-33061LC	0.8	8	32	2
TS-33062LC	0.8	8	32	3
TS-33063LC	0.8	8	32	4
TS-33064LC	0.8	8	32	5
TS-33065LC	0.9	8	32	2
TS-33066LC	0.9	8	32	3
TS-33067LC	0.9	8	32	4
TS-33068LC	0.9	8	32	5
TS-33069LC	1.2	8	32	2
TS-33070LC	1.2	8	32	3
TS-33071LC	1.2	8	32	4
TS-33072LC	1.2	8	32	5
TS-33073LC	0.9	9	36	2
TS-33074LC	0.9	9	36	3
TS-33075LC	0.9	9	36	4
TS-33076LC	0.9	9	36	5
TS-33077LC	1.2	9	36	2
TS-33078LC	1.2	9	36	3
TS-33079LC	1.2	9	36	4
TS-33080LC	1.2	9	36	5
TS-33081LC	1.4	9	36	2
TS-33082LC	1.4	9	36	3
TS-33083LC	1.4	9	36	4
TS-33084LC	1.4	9	36	5
TS-33085LC	1	10	40	2
TS-33086LC	1	10	40	3
TS-33087LC	1	10	40	4
TS-33088LC	1	10	40	5
TS-33089LC	1.4	10	40	2
TS-33090LC	1.4	10	40	3

作成日 2020.10.27	検図 岩瀬	TRUSCO トラスコ中山株式会社	品名 トーションばね	品番 TS-33〇〇〇-〇〇
-------------------	----------	-------------------	---------------	-------------------